

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SHC)

CTCP Hàng Hải Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	12,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	5.0%	-

DT thuần 2024
86.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.30 1.5%

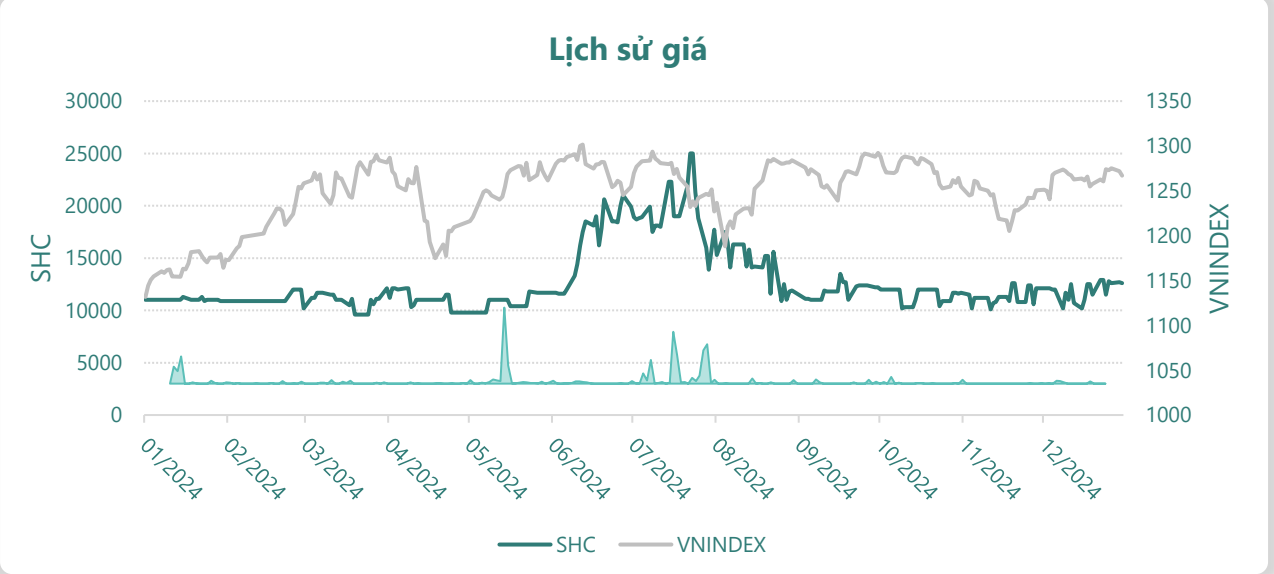
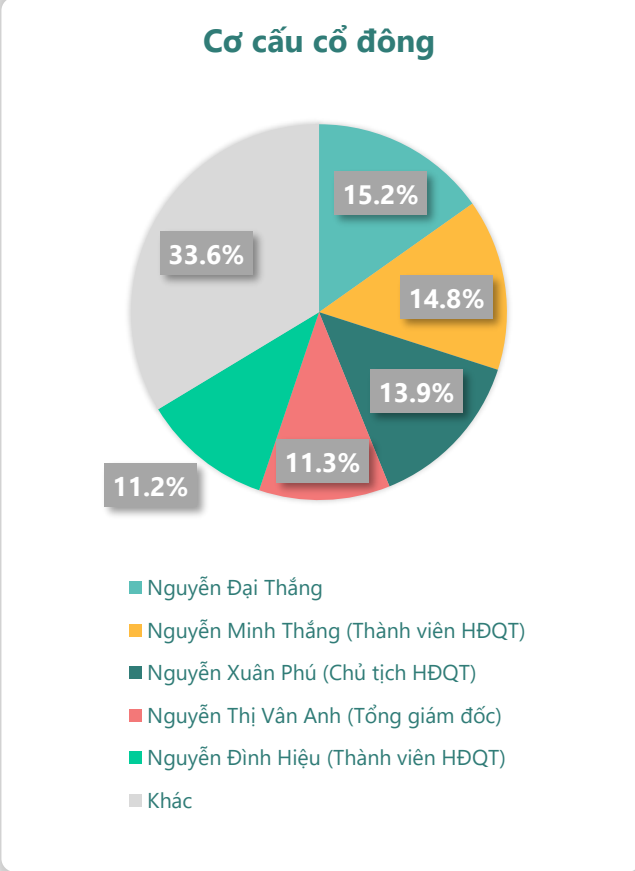
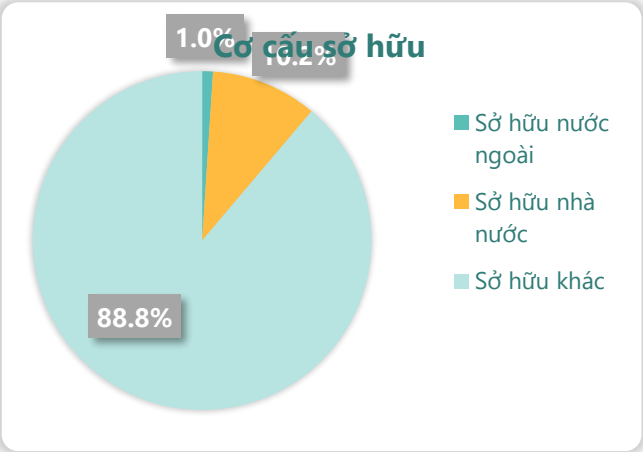
LN thuần 2024
6.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.45 31.1%

LN sau thuế 2024
4.89
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.33 7.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.1%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
6.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

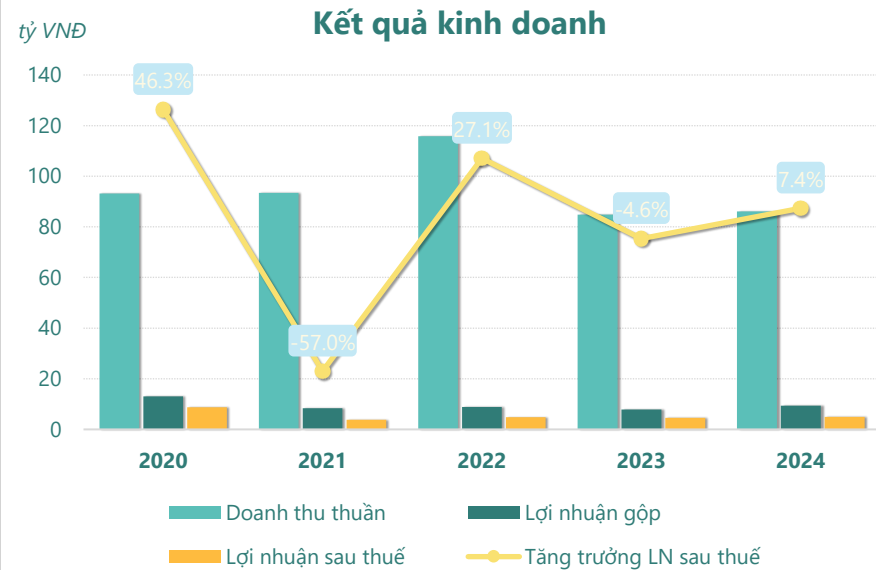
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 25,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54
Số lượng CPLH (CP)	4,309,550
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,310
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	(2.23)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **SHC** ghi nhận doanh thu thuần **86.08** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.89** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.53%** và **tăng 7.41%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.25%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

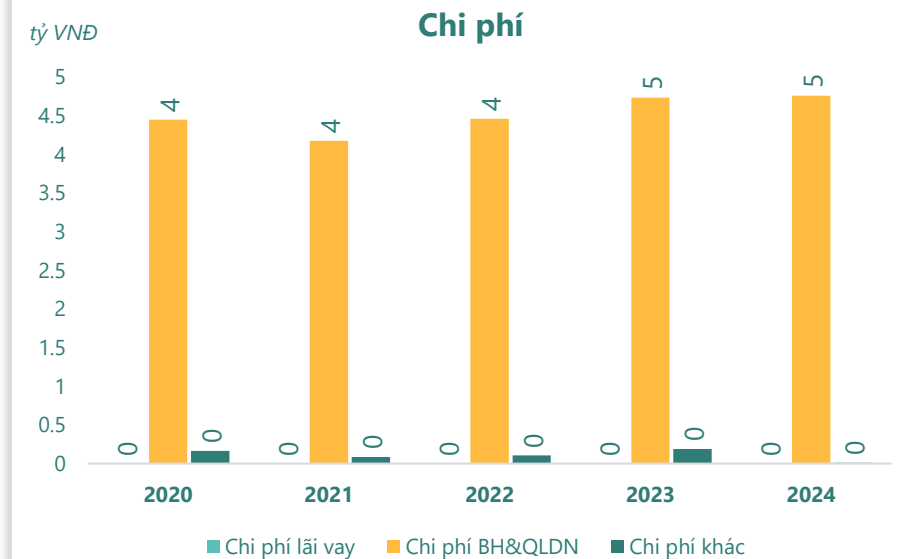
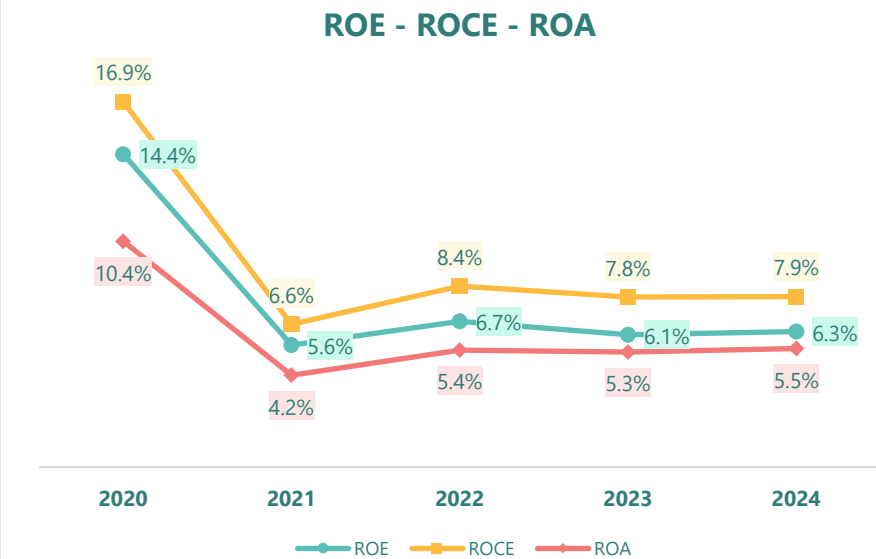
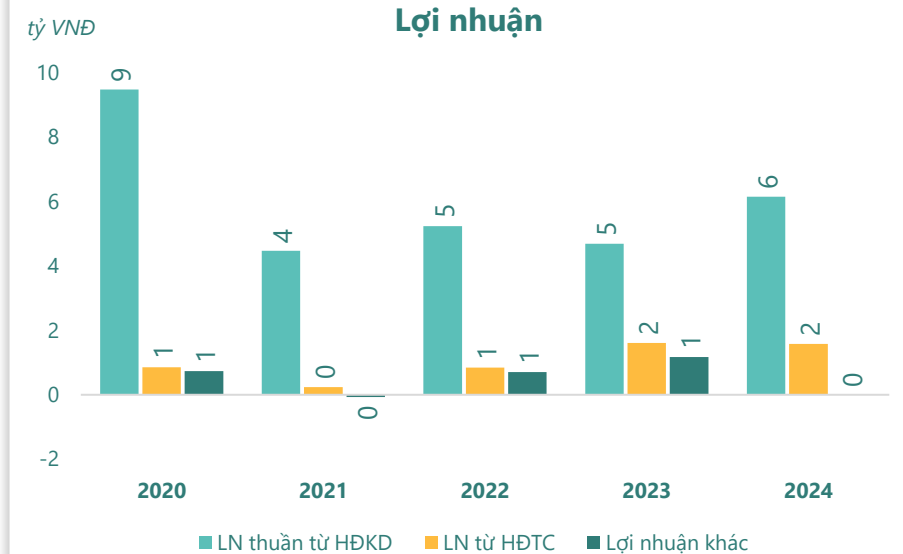
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SHC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.14** tỷ đồng, **tăng lên 1.46** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.00 tỷ đồng) là 0.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **4.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SHC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.25%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

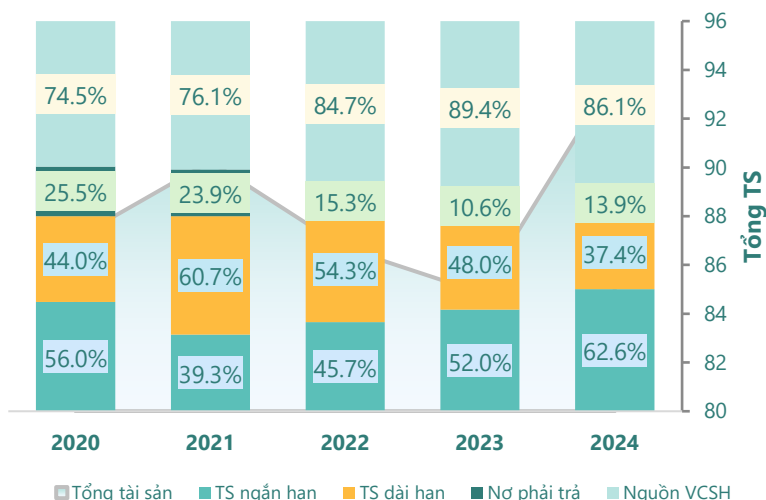




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

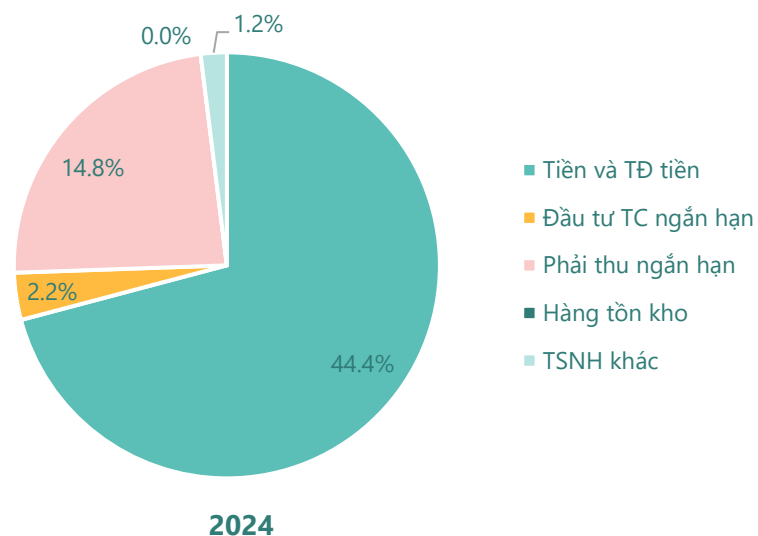
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **SHC** năm 2024 tăng trưởng **10.5%** so với năm trước, đạt **93.80** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

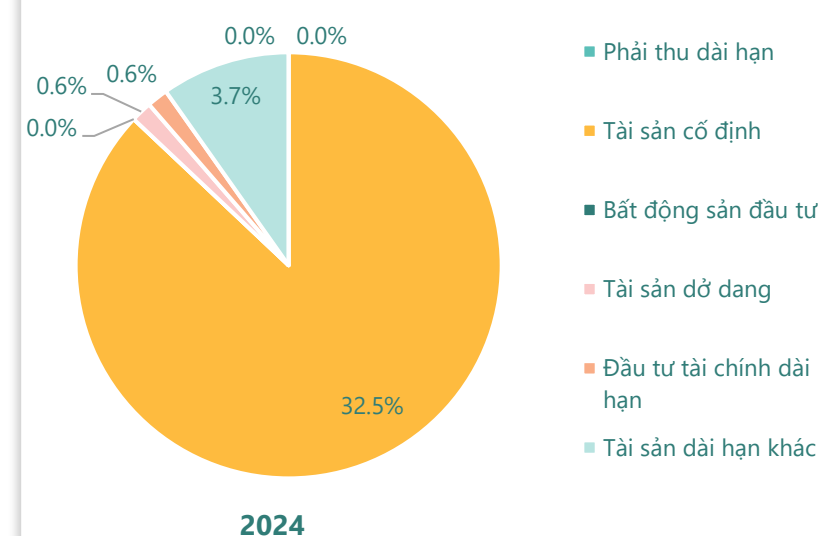
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SHC đạt **58.74** tỷ đồng, tăng trưởng **33.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



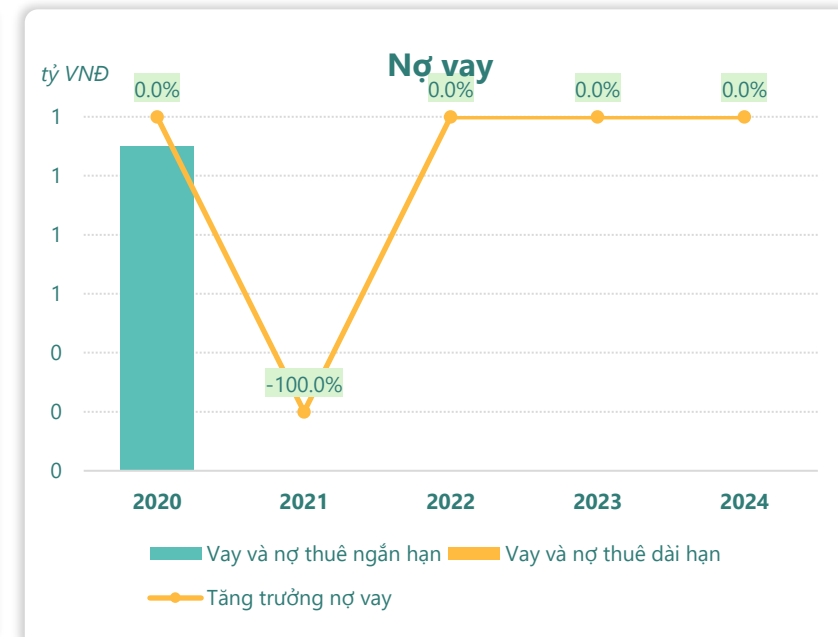
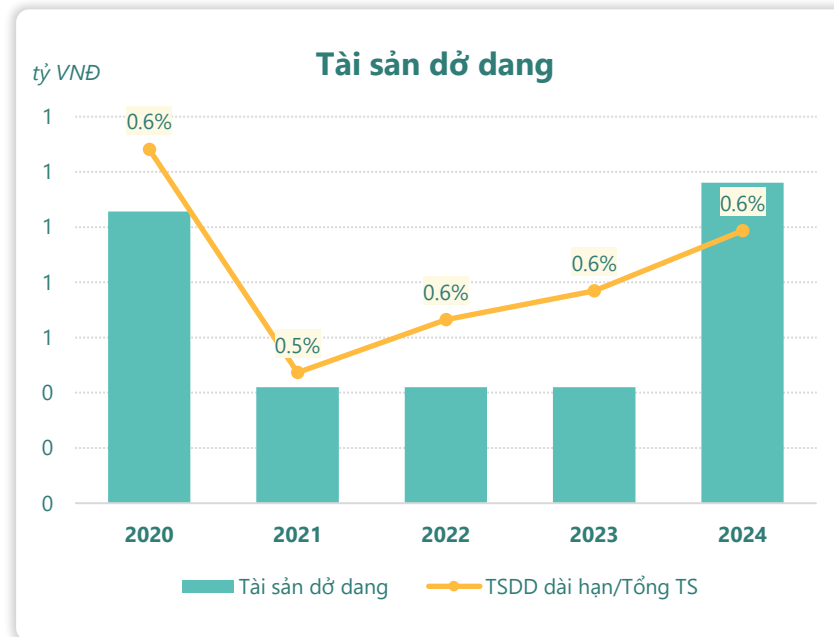
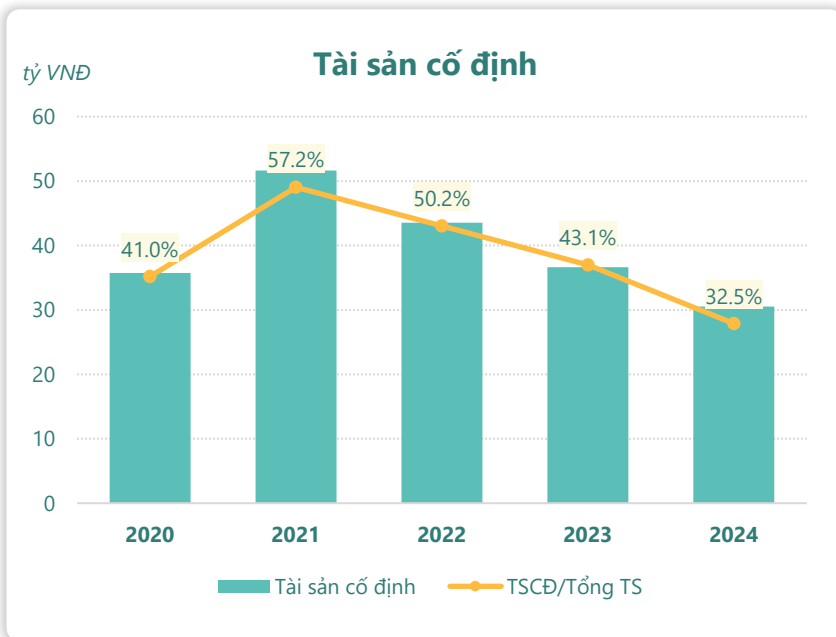
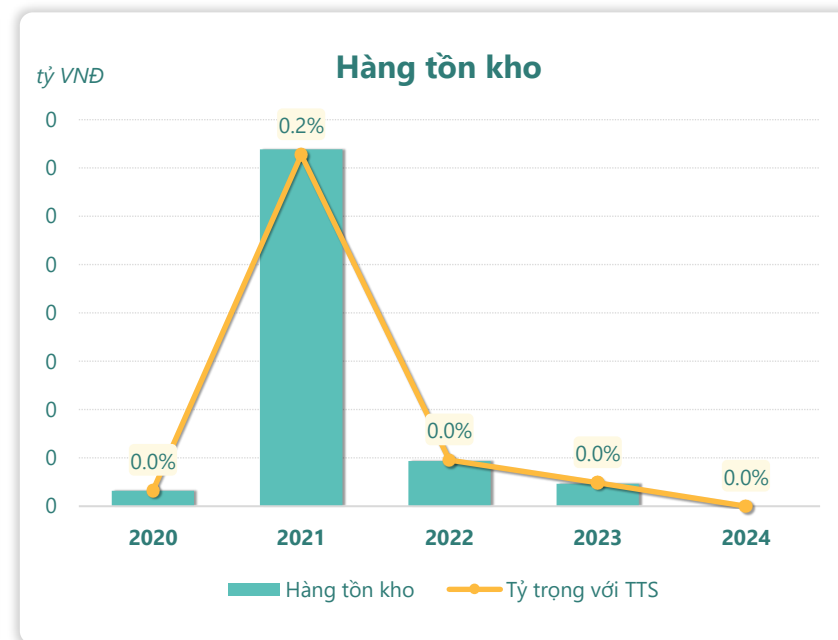
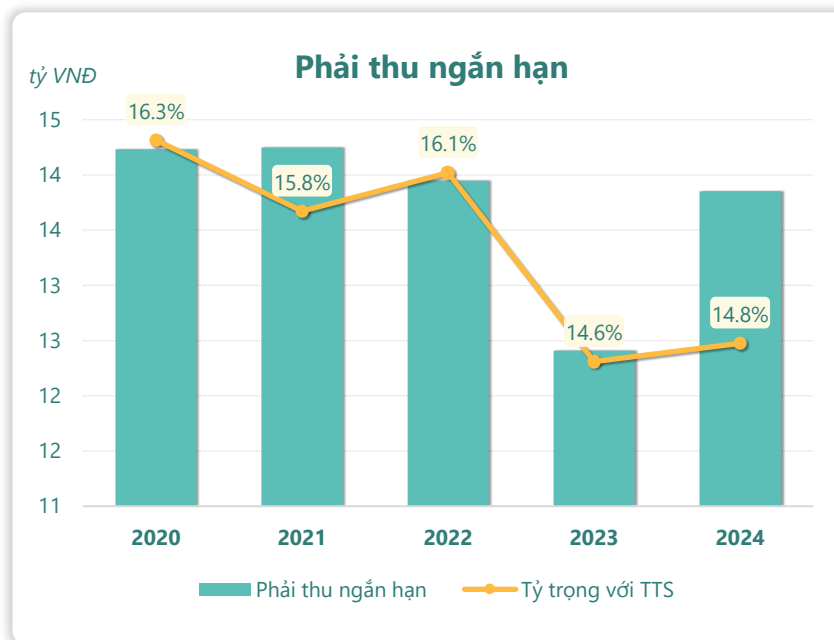
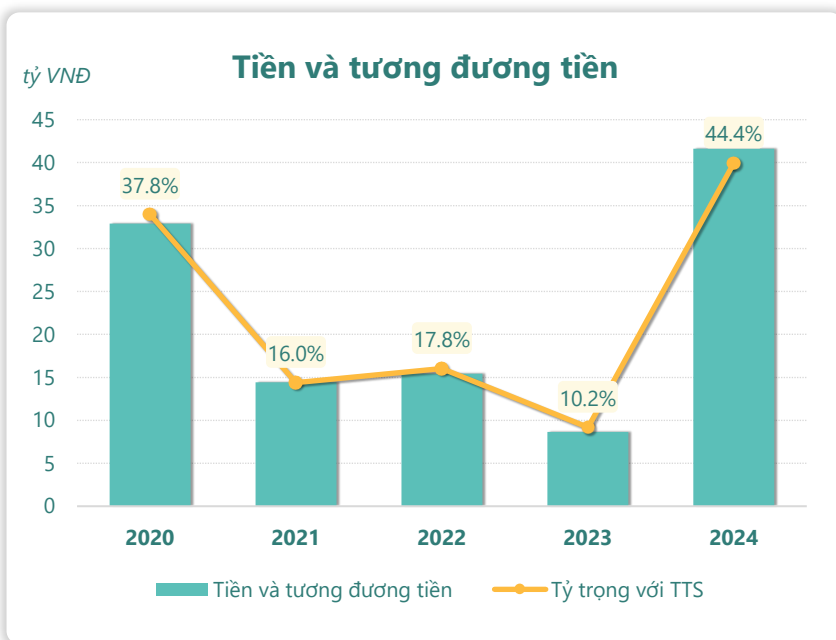
Tài sản dài hạn đạt **35.06** tỷ đồng giảm **13.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.66%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

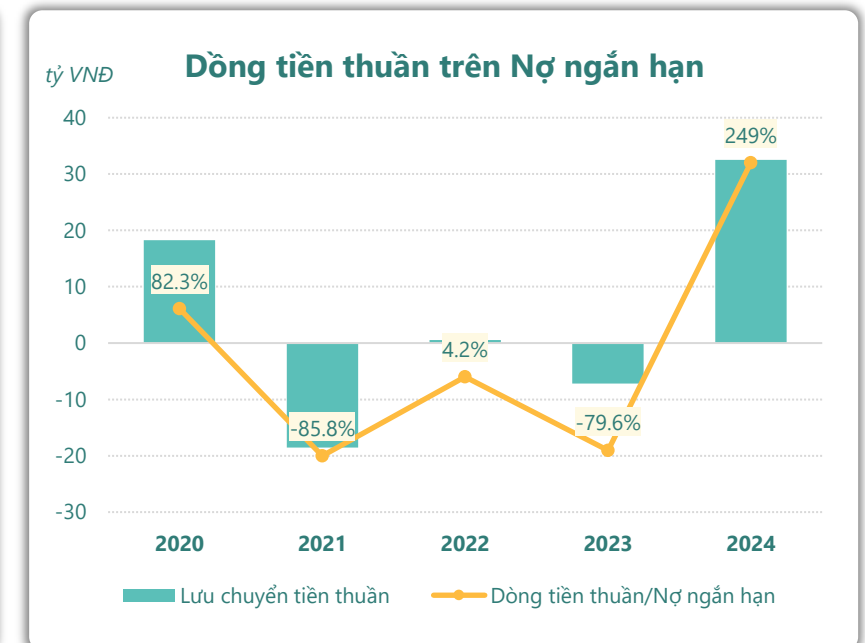
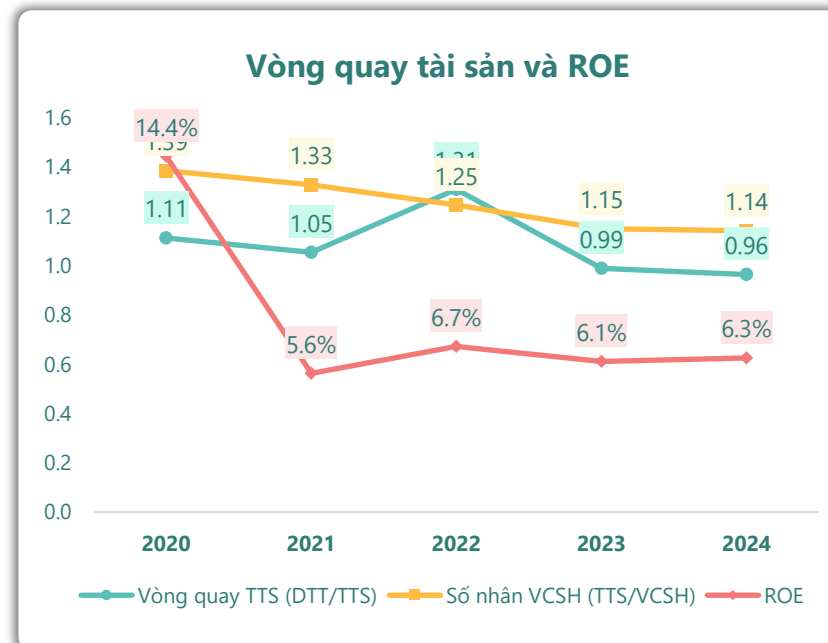
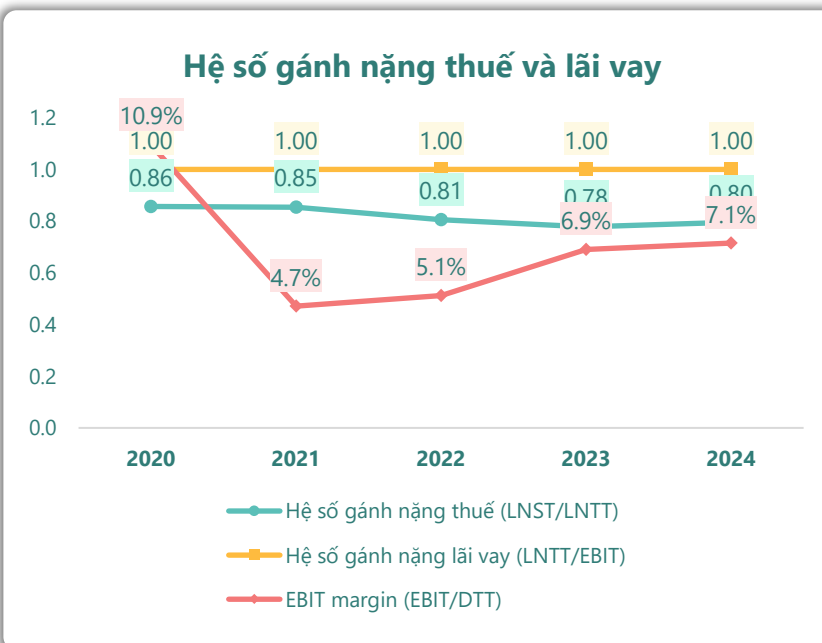
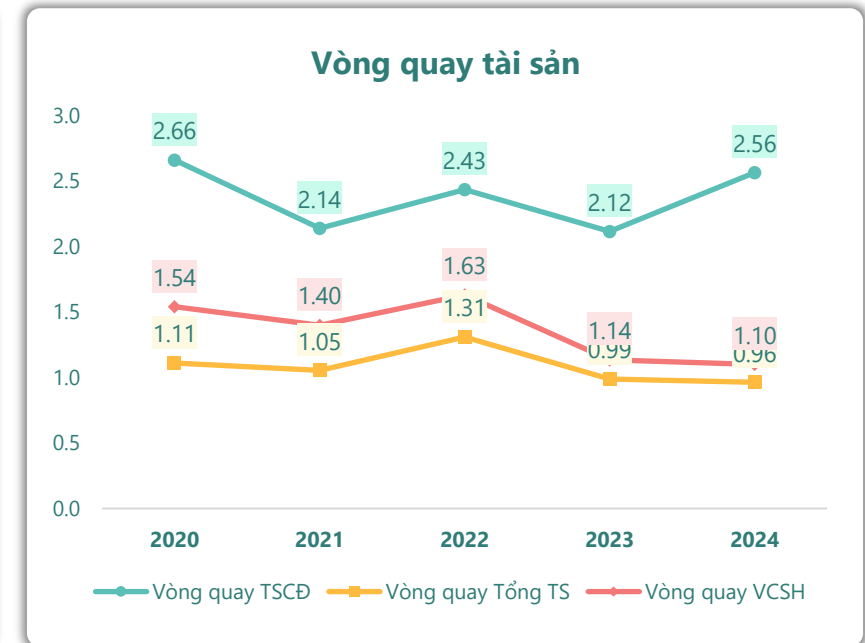
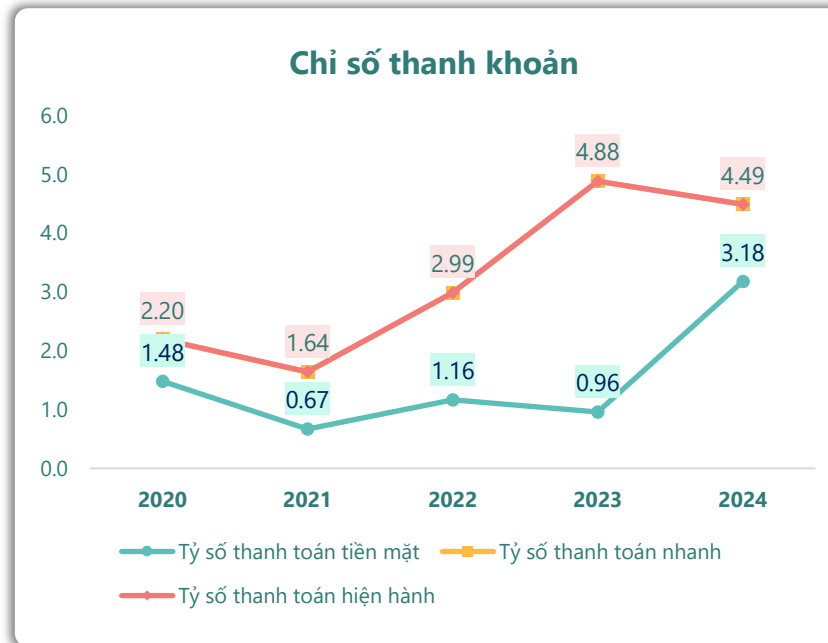
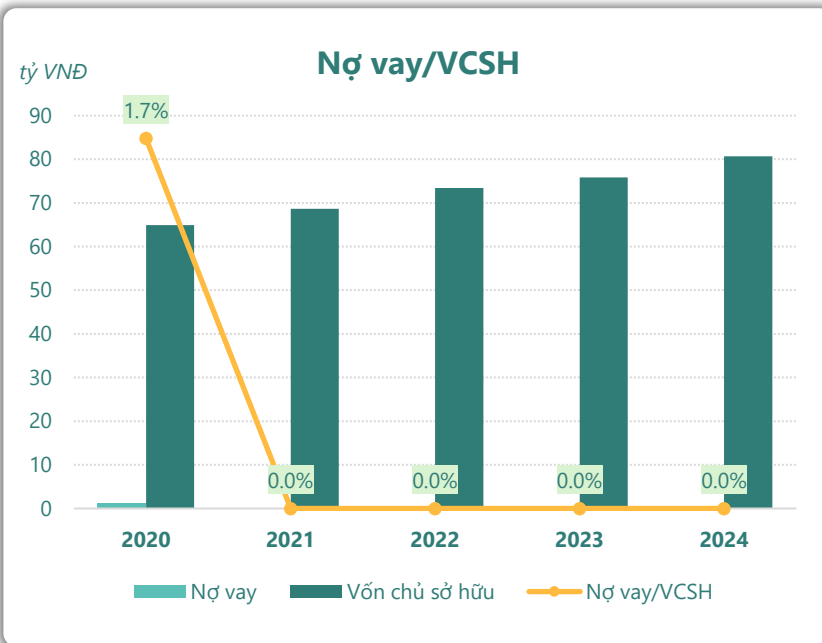




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	93.4	116	84.8	86.1
Giá vốn hàng bán	85.0	107	77.0	76.8
Lợi nhuận gộp	8.40	8.84	7.82	9.33
Doanh thu HĐTC	0.30	0.93	1.64	1.61
Chi phí TC	0.06	0.09	0.03	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.18	4.46	4.73	4.76
LN thuần từ HĐKD	4.47	5.23	4.69	6.14
Lợi nhuận khác	-0.07	0.71	1.17	0.01
LN trước thuế	4.40	5.93	5.86	6.15
Lợi nhuận sau thuế	3.76	4.78	4.56	4.89
LNST của CĐ cty mẹ	3.76	4.78	4.56	4.89

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.0	3.58	6.04	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.4	-3.03	-11.1	21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.10	0	-2.12	0
Tiền đầu kỳ	32.9	14.4	15.4	8.66
Lưu chuyển tiền thuần	-18.5	0.56	-7.19	32.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.44	0.42	0.45
Tiền cuối kỳ	14.4	15.4	8.66	41.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	90.2	86.7	84.9	93.8
Tài sản ngắn hạn	35.5	39.6	44.1	58.7
Tiền và tương đương tiền	14.4	15.4	8.66	41.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	9.00	22.1	2.10
Phải thu ngắn hạn	14.2	13.9	12.4	13.9
Hàng tồn kho	0.15	0.02	0.01	0
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	1.24	0.97	1.16
Tài sản dài hạn	54.8	47.0	40.7	35.1
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	51.6	43.5	36.6	30.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.48	0.48	0.48	0.56
Đầu tư tài chính dài hạn	0.56	0.56	0.56	0.56
Tài sản dài hạn khác	2.09	2.48	3.06	3.43
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	21.6	13.3	9.04	13.1
Nợ ngắn hạn	21.6	13.3	9.04	13.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	5.79	4.85	3.11	5.23
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.6	73.4	75.8	80.7
Vốn chủ sở hữu	68.6	73.4	75.8	80.7
Vốn điều lệ	43.1	43.1	43.1	43.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0